

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/DS - PT

Ngày 23 - 11 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy

*Các thẩm phán:* Bà Lê Thị Sáu

Bà Lê Thị Phương Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hg Thị Phi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:** Bà Nguyễn Thanh Thủy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Đăng Tr – sinh năm: 1959; có mặt.

Bà Nguyễn Thị M – sinh năm: 1961; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Ngọc K – sinh năm: 1979; có mặt

Bà Lê Thị H – sinh năm: 1980; có mặt.

Cùng địa chỉ: Khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Bùi Hữu Ngôn – Luật sư văn phòng luật sư Bùi Hữu Nghĩa thuộc đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 23/3/2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M, trình bày:*

Từ năm 2010 đến năm 2012, vợ chồng ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H, vay của vợ chồng tôi cụ thể như sau: Ngày 10/4/2010 âm lịch vay 55.000.000đ; ngày 10/3/2011 âm lịch vay 20.000.000đ; ngày 22/11/2011 âm lịch vay 15.000.000đ;

ngày 22/12/2011 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 05/3/2012 âm lịch vay 18.000.000đ. Tổng số tiền cho vay là 118.000.000đ, vay không có kỳ hạn.

Đến năm 2017, khi cần tiền để sử dụng tôi trực tiếp đến nhà anh, chị K, H yêu cầu trả nợ rất nhiều lần nhưng anh, chị K, H khất lần không chịu thanh toán nợ cho gia đình tôi mà còn hành hung tôi và những người thân trong gia đình tôi, từ đó đến nay vẫn không trả nợ cho gia đình tôi. Anh, chị K, H buôn bán các mặt hàng như: Phân lân, đạm và thức ăn gia súc, gia cầm nên thi thoảng tôi có lấy hàng với chị H, sau đó chị H khấu trừ khoản lãi cho tôi, lấy hàng đến đâu chị H gạch số đến đó coi như xong khoản trả lãi. Nay ông bà đề nghị anh, chị K, H phải có trách nhiệm trả nợ khoản tiền vay 118.000.000đ.

Ngoài ra, bà M còn trình bày: Từ năm 2009 đến năm 2011 chị H còn tham gia góp hội phường cùng bà, do bà làm chủ cái, khi tham gia đóng hội phường, chị H đăng ký lấy trước nhưng chỉ đóng thời gian đầu, sau đó không đóng nữa, bà đã nhắc nhở nhiều lần nhưng chị H tuyên bố nhà chị đã vỡ nợ không có tiền đóng. Bà đề nghị Tòa án buộc chị H phải thanh toán số tiền chị H còn nợ lại tiền phường của bà là 61.000.000đ; và yêu cầu trả lãi cả khoản tiền vay và khoản tiền phường tạm tính là 20.000.000đ.

Ông Tr trình bày: Về khoản tiền phường 61.000.000đ, do vợ ông và chị H thực hiện với nhau tôi không biết, không liên quan.

Trong các ngày 02 và 21/7/2021, ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M rút một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó rút yêu cầu số tiền phường là 61.000.000đ và không yêu cầu vợ chồng ông K, bà H phải trả khoản tiền lãi của số tiền gốc 118.000.000đ.

*Bị đơn ông Đỗ Ngọc K, trình bày:*

Vợ chồng ông có nợ của ông, bà Tr, M như sau: Ngày 10/4/2010 âm lịch 55.000.000đ; ngày 10/3/2011 âm lịch vay 20.000.000đ; ngày 22/11/2011 âm lịch vay 15.000.000đ; ngày 22/12/2011 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 05/3/2012 âm lịch vay 18.000.000đ. Toàn bộ khoản tiền vay nêu trên, vợ chồng ông đã thanh toán và đối trừ hết nợ vào ngày 12/10/2013. Hiện nay chỉ còn nợ lại của ông, bà Tr, M là 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đơn khởi kiện ông, bà Tr, M nêu còn nợ 118 triệu đồng ông không đồng ý.

Về khoản tiền phường: Do vợ ông và bà M tham gia đối trừ với nhau ông không biết, không liên quan.

- *Bà Lê Thị H, trình bày:* Bà thừa nhận có vay của ông, bà Tr, M từ năm 2010 đến năm 2012 với tổng số tiền là: 118.000.000đ, như sau: Khoản vay 55 triệu trả vào tháng 6/2010 (âm lịch), đến ngày 10/3/2011 bà vay lại khoản 20 triệu, đến tháng 7/2011 bà trả khoản vay 20 triệu đồng, đến tháng 11/2011 bà vay lại khoản

15 triệu đồng, đến 25/12/2011 bà vay tiếp 10 triệu. Tổng 2 khoản là 25 triệu đồng cộng với 18 triệu đồng tạm ứng tiền phưởng của ngày 05/3/2012. Tổng cộng là 43 triệu đồng. Khoản này bà M đã mua hàng của bà và đối trừ sang. Hiện nay bà chỉ còn nợ lại bà M là 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Vì bà quá tin tưởng nên bà đã không lấy giấy giao nhận việc trả nợ. Nay ông, bà Tr, M yêu cầu vợ chồng bà trả nợ 118 triệu đồng bà không đồng ý.

Về khoản tiền phưởng: Năm 2009 đến năm 2011 bà có tham gia với chị M đóng 9 xuất phưởng số tiền chơi phưởng là khác nhau không đồng nhất và bà đã lấy 3 xuất tổng là 53.950.000đ, còn 6 xuất bà chưa giao nhưng bà và chị M đã đối trừ sang với nhau, nên bà không đồng ý với số tiền nợ phưởng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp tài liệu ghi số liệu bán hàng nhằm chứng minh việc bà M lấy hàng để đối trừ nghĩa vụ trả nợ đối với bà M, nhưng bà M cho rằng các tài liệu do chị H photo cung cấp cho Tòa án từ bút lục số 72 đến 87 hoàn toàn là chữ viết của chị H. Bà M không thừa nhận.

**Tại Bản án số 13/2021/DS-ST ngày 10/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn đã quyết định:**

*Căn cứ:* - Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 471; Điều 474; Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 24; Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6, Điều 19; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H, phải trả cho ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M, số tiền 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H, không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ngoài số tiền phải thi hành án ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo sự thỏa thuận của các bên đương sự hoặc theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án.

*Về án phí:* - Ông Trần Đăng Tr, thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 2.400.000đ, là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0004273 ngày 06/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (do ông Trần Đăng Tr nộp).

- Ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H phải chịu 5.900.000đ (năm triệu chín trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 11/8/2021, bị đơn là ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc bị đơn vay số tiền 118.000.000đ của nguyên đơn là có thật, tuy nhiên bị đơn đã trả cho nguyên đơn năm 2013, nay chỉ còn nợ 5.400.000đ, giấy chốt nợ này nguyên đơn đang giữ. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là anh Trương Văn Thi và ông Đỗ Ngọc Hòa là vi phạm, cấp sơ thẩm chưa xem xét tài liệu tại cơ quan Công an thành phố Sầm Sơn. Do đó, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn đề nghị bị đơn trả tiền bị đơn vay và tiền góp phường. Trước khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu tiền góp phường và tiền lãi; chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng vay tài sản. Nhưng cấp sơ thẩm vẫn xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hội phường” là không chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.3]. Nguyên đơn là ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phường là 61.000.000đ, khoản tiền lãi của số tiền

gốc 118.000.000đ và tiền lãi số tiền phưởng. Nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện theo khoản 2 Điều 244 BLTTDS là thiếu sót nên cần bổ sung trong phần quyết định của bản án dân sự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H:

Căn cứ vào các giấy vay tiền của ông K, bà H tại các bút lục 67, 68, 69 cũng như quá trình giải quyết vụ án ông K, bà H đều thừa nhận từ năm 2010 đến năm 2012 có vay của ông Tr, bà M tổng số tiền là 118 triệu đồng là đúng. Ông K, bà H khai đã trực tiếp đến nhà ông Tr, bà M trả nợ thành nhiều lần, lần trả nhiều nhất là 30 triệu đồng và đã trả xong vào ngày 12/10/2013, khi trả xong không lấy giấy tờ giao nhận gì và hiện nay chỉ còn nợ lại 5.400.000đ trong khoản vay 118 triệu đồng. Tuy nhiên, ông K, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho việc mình đã trả nợ. Mặt khác, ông Tr, bà M không thừa nhận việc ông K, bà H đã trả nợ. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh việc ông K, bà H đã trả nợ cho ông Tr, bà M. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là anh Trương Văn Thi và ông Đỗ Ngọc Hòa là vi phạm, cấp sơ thẩm chưa xem xét tài liệu tại cơ quan Công an thành phố Sầm Sơn: Xét thấy, theo anh Trương Văn Thi báo cáo: *“anh Hoàng có nhờ anh chở lên nhà ông bà Trường Muôn để trả nợ, thực tế có chở nhiều lần, mỗi lần lên tôi không vào nhà mà đứng ngoài ngõ”*, trong nội dung báo cáo thể hiện anh Thi không vào nhà ông Tr, bà M cùng ông K và không khẳng định ông K trả khoản nợ nào cho ông Tr, bà M. Đối với Biên bản làm việc ngày 20/11/2021 giữa luật sư Bùi Hữu Ngôn và ông Đỗ Ngọc Hòa (là bố ông Đỗ Ngọc K) theo đó có nội dung con dâu ông là Lê Thị H còn nợ bà M số tiền 5.400.000đ. Tuy nhiên, bà M không thừa nhận có nội dung này, ông Hòa là bố đẻ của ông K; mặt khác, ông Hoàn cũng không có chứng cứ gì khác. Đối với nội dung cấp sơ thẩm chưa xem xét tài liệu tại cơ quan Công an thành phố Sầm Sơn; tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn không có tài liệu gì liên quan đến Công an Thành phố Sầm Sơn cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất vụ án không khởi tố. Từ những phân tích trên không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[3]. Những nội dung bản án sơ thẩm cần phải xem xét:

- Đối với phần tuyên lãi suất chậm trả: Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên phần lãi suất chậm trả chưa rõ ràng nên cần sửa lại lời tuyên.

- Đối với căn cứ áp dụng điều luật và tuyên án phí: Theo bản án sơ thẩm nhận định: “*yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật*”. Nhưng trong phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm đã áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để tuyên “ông Trần Đăng Tr, thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật là không chính xác”, cần bỏ áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của NQ 326/2016/UBTVQH14 và lời tuyên trên.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 244 của BLTTDS.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 10/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa về nghĩa vụ trả nợ; sửa lời tuyên.

\* *Căn cứ:* Điều 471; Điều 474; Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 24; Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền phưởng là 61.000.000đ, khoản tiền lãi của số tiền gốc 118.000.000đ và tiền lãi của số tiền phưởng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H, phải trả cho ông Trần Đăng Tr và bà Nguyễn Thị M, số tiền 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Án phí:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị M, số tiền 2.400.000đ, là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0004273 ngày 06/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H, phải chịu 5.900.000đ (năm triệu chín trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Ngọc K và bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0004378 ngày 18/8/2021 của Chi cục THADS thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP Sầm Sơn;
- Chi cục THADS TP Sầm Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lê Thị Thủy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Dung   Lê Thị Sáu**

**Lê Thị Thủy**









